

XE TẢI NHẸ THỊNH HÀNH NHẤT THÁI LAN

DFSK K01



NGOẠI THẤT

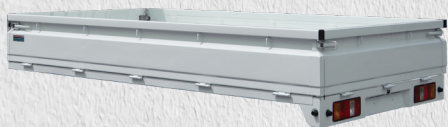
Mặt ca lăng hiện đại được thiết kế theo phong cách châu Âu. Cụm đèn Halogen và đèn sương mù cho khả năng chiếu sáng tối ưu và tăng tính an toàn khi đi trên các cung đường tối và đèo dốc. Đặc biệt xe được trang bị cảm biến báo giới hạn tốc độ.



Chiều dài cơ sở 2.515 mm

3 PHIÊN BẢN THÙNG

THÙNG LỬNG (DxRxH)	THÙNG MUI BẠT (DxRxH)	THÙNG KÍN (DxRxH)
2450x1420x345	2350x1420x1500	2470x1510x1440

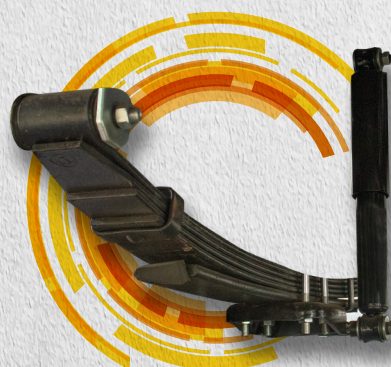


KHUNG GẦM

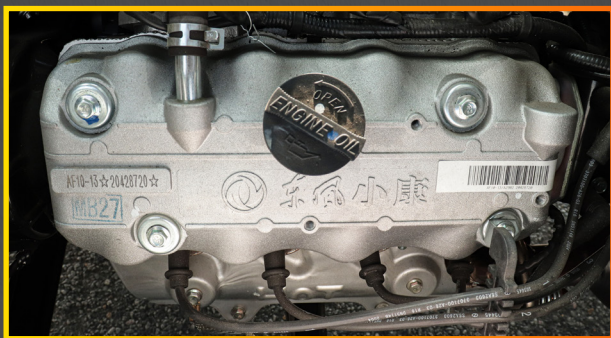
Xe trang bị **lốp 165/70R13**, đảm bảo an toàn và linh hoạt di chuyển ngay cả khi đi trên những địa hình phức tạp.



Treo trước kiểu độc lập, lò xo trụ, thanh cân bằng, giảm chấn thủy lực. Treo sau kiểu phụ thuộc với **5 lá nhíp**, giảm chấn thủy lực cho khả năng chịu tải cao.



ĐỘNG CƠ



ĐỘNG CƠ DFSK AF 10-13

PHUN XĂNG ĐIỆN TỬ 4 KỶ 4 XY LANH THẲNG HÀNG
DUNG TÍCH 1 LÍT, TIÊU CHUẨN KHÍ THẢI EURO 5



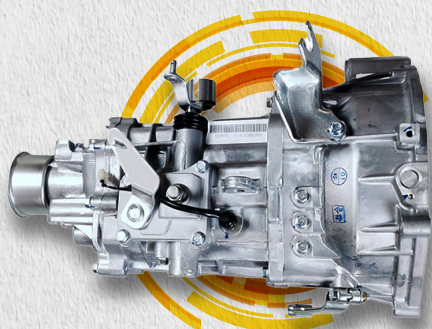
Dung tích xylanh
990 cm³



Công suất cực đại/Tốc độ quay
45 kW/5200 v/ph



Mô men xoắn - Tốc độ quay
90/2800 - 3600 Nm/rpm



HỘP SỐ

MR510N01/Hộp số cơ khí/5
số tiến + 1 số lùi/Cơ khí



CƠ CẤU PHANH

Phanh trước phanh đĩa, phanh
sau phanh tang trống dẫn động
thủy lực, trợ lực chân không, có
điều hoà lực phanh



ĐIỀU HÒA LỰC PHANH

Phân bổ lực phanh hợp lý, giúp
nâng cao hiệu suất khi vận hành



TRỢ LỰC LÁI ĐIỆN

Bánh răng - thanh răng trợ lực điện.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



THÔNG SỐ KỸ THUẬT	TMT K01 - TMB	TMT K01 - TK	TMT K01 - TL
KIỂU LOẠI XE			
Loại phương tiện	Ô tô tải (có mui)	Ô tô tải (thùng kín)	Ô tô tải (thùng lửng)
Nhãn hiệu	TMT	TMT	TMT
Mã kiểu loại	K01-MB	K01-TK	K01-TL
KÍCH THƯỚC (mm)			
Kích thước tổng thể (DxRxG)	4200x1560x2275	4300x1600x2220	4180x1560x1820
Kích thước lòng thùng (DxRxG)	2350x1420x1500	2470x1510x1440	2450x1420x355
Cabin	1740x1560x1520	1740x1560x1520	1740x1560x1520
Khoảng cách trục	2515	2515	2515
TRỌNG LƯỢNG (kg)			
Trọng lượng bản thân	990	1100	900
Tải trọng	880	750	945
Trọng lượng toàn bộ	2000	1980	1975
Số chỗ ngồi	2 (130 kg)		
ĐỘNG CƠ			
Loại động cơ	AF10-13		
Nhiên liệu, xi lanh, làm mát	Xăng không chì RON95, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước		
Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5		
Thể tích làm việc (cm3)	990		
Đường kính x hành trình piston (mm)	65,0x75,3		
Công suất cực đại/Tốc độ quay (kW, v/ph)	45/5200		
Mô men xoắn/Tốc độ quay (Nm (v/ph)	90/2800 ~ 3600		
TRUYỀN ĐỘNG			
Lý hợp	Đĩa ma sát khô, dẫn động cơ khí.		
Hộp số	MR510B01/Hộp số cơ khí /5 số tiến + 1 số lùi/Cơ khí		
Cầu sau	Cầu chủ động; 1,5 tấn; tỉ số truyền 5,125		
HỆ THỐNG LÁI	Bánh răng – thanh răng trợ lực điện		
HỆ THỐNG PHANH	Phanh trước kiểu phanh đĩa, phanh sau kiểu phanh tang trống dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có điều hoà lực phanh		
HỆ THỐNG TREO			
Hệ thống treo trước	Treo trước kiểu độc lập, lò xo trụ, thanh cân bằng, giảm chấn thủy lực.		
Hệ thống treo sau	Treo sau kiểu phụ thuộc, 5 nhíp lá, giảm chấn thủy lực.		
LỚP XE			
Lốp xe trước/sau	165/70R13	165/70R13	165/70R13
ĐẶC TÍNH			
Khả năng leo dốc (%)	26,9	27,2	27,3
Bán kính quay vòng nhỏ nhất (m)	4,7	4,85	4,85
Tốc độ tối đa (km/h)	90	91	98,26
Dung tích thùng nhiên liệu (lít)	40	40	40



CAM KẾT HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC TRONG VÒNG 24H CHO CÁC YÊU CẦU
SỬA CHỮA - BẢO HÀNH - BẢO DƯỠNG THÔNG THƯỜNG

<https://tmt-vietnam.com/>
1900.5454.62

